

**PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên xã, thị trấn                                                                             | Giá đất 2015 -2019 |     |     |    | Giá đất điều tra |     |     |     | Giá đất 2015 -2019 điều chỉnh |     |     |     | Tăng, giảm so với giá đất 2015-2019 |     |     |     | Ghi chú                                                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|----|------------------|-----|-----|-----|-------------------------------|-----|-----|-----|-------------------------------------|-----|-----|-----|--------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                              | VT1                | VT2 | VT3 |    | VT1              | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                           | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                                 | VT2 | VT3 | VT4 |                                                                    |
| V  | Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)                                                             |                    |     |     |    |                  |     |     |     |                               |     |     |     |                                     |     |     |     |                                                                    |
| 2  | Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng | 40                 | 30  | 25  | 20 | 40               | 38  | 30  | 25  | 40                            | 35  | 30  | 25  |                                     | 5   | 5   | 5   | Hiệu chỉnh mức giá cho phù hợp với giá đất thị trường              |
| XI | Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)                                                             |                    |     |     |    |                  |     |     |     |                               |     |     |     |                                     |     |     |     |                                                                    |
| 1  | Thị trấn Vĩnh An                                                                             |                    |     |     |    |                  |     |     |     |                               |     |     |     |                                     |     |     |     |                                                                    |
|    | Khu vực phía Nam sông Đồng Nai                                                               | 100                | 80  | 50  |    | 400              |     | 75  |     | 120                           | 80  | 50  |     | 20                                  |     |     |     | Đề xuất tăng giá đất do giá đất thị trường biến động tăng trên 20% |



**PHỤ LỤC III: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên xã, thị trấn                                                                   | Giá đất 2015 -2019 |     |     |    | Giá đất điều tra |     |     |     | Giá đất 2015 -2019 điều chỉnh |     |     |     | Tăng, giảm so với giá đất 2015-2019 |     |     |     | Ghi chú                                                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|----|------------------|-----|-----|-----|-------------------------------|-----|-----|-----|-------------------------------------|-----|-----|-----|--------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                    | VT1                | VT2 | VT3 |    | VT1              | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                           | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                                 | VT2 | VT3 | VT4 |                                                                    |
| V  | Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)                                                   |                    |     |     |    |                  |     |     |     |                               |     |     |     |                                     |     |     |     |                                                                    |
| 2  | Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, | 50                 | 40  | 30  | 25 | 60               | 50  | 35  | 25  | 50                            | 45  | 35  | 30  |                                     | 5   | 5   | 5   | Hiệu chỉnh mức giá cho phù hợp với giá đất thị trường              |
| XI | Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)                                                   |                    |     |     |    |                  |     |     |     |                               |     |     |     |                                     |     |     |     |                                                                    |
| 1  | Thị trấn Vĩnh An                                                                   |                    |     |     |    |                  |     |     |     |                               |     |     |     |                                     |     |     |     |                                                                    |
|    | Khu vực phía Nam sông Đồng Nai                                                     | 100                | 80  | 50  |    | 400              |     | 70  |     | 120                           | 80  | 50  |     | 20                                  |     |     |     | Đề xuất tăng giá đất do giá đất thị trường biến động tăng trên 20% |



**PHỤ LỤC IV: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Tên xã, thị trấn                        | Giá đất 2014 |     |     |  | Giá đất điều tra |     |     |     | Giá đất 2015 -2019<br>điều chỉnh |     |     |     | Tăng, giảm so với giá<br>đất 2015-2019 |     |     |     | Ghi chú                                                |
|-----------|-----------------------------------------|--------------|-----|-----|--|------------------|-----|-----|-----|----------------------------------|-----|-----|-----|----------------------------------------|-----|-----|-----|--------------------------------------------------------|
|           |                                         | VT1          | VT2 | VT3 |  | VT1              | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                              | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                                    | VT2 | VT3 | VT4 |                                                        |
| <b>XI</b> | <b>Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)</b> |              |     |     |  |                  |     |     |     |                                  |     |     |     |                                        |     |     |     |                                                        |
| 1         | Thị trấn Vĩnh An                        |              |     |     |  |                  |     |     |     |                                  |     |     |     |                                        |     |     |     |                                                        |
| 1,1       | Phía Nam sông Đồng Nai                  | 70           | 60  | 50  |  | 200              | 61  |     |     | 80                               | 60  | 50  |     | 10                                     |     |     |     | Điều chỉnh mức giá tương đương 70% giá đất cây lâu năm |



**PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên xã, thị trấn                 | Giá đất 2015 -2019 |     |     |  | Giá đất điều tra |     |     |     | Giá đất 2015 -2019<br>điều chỉnh |     |     |     | Tăng, giảm so với giá<br>đất 2015-2019 |     |     |     | Ghi chú                                                |
|----|----------------------------------|--------------------|-----|-----|--|------------------|-----|-----|-----|----------------------------------|-----|-----|-----|----------------------------------------|-----|-----|-----|--------------------------------------------------------|
|    |                                  | VT1                | VT2 | VT3 |  | VT1              | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                              | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                                    | VT2 | VT3 | VT4 |                                                        |
| XI | Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn) |                    |     |     |  |                  |     |     |     |                                  |     |     |     |                                        |     |     |     |                                                        |
| 1  | Thị trấn Vĩnh An                 |                    |     |     |  |                  |     |     |     |                                  |     |     |     |                                        |     |     |     |                                                        |
|    | Phía Nam sông Đồng Nai           | 70                 | 60  | 50  |  | 194              | 70  |     |     | 80                               | 60  | 50  |     | 10                                     |     |     |     | Điều chỉnh mức giá tương đương 70% giá đất cây lâu năm |

